

VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo

8/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+8,8 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.830,4 điểm. Nhóm Dầu khí (+2,3%) và Dịch vụ tài chính (+1,0%) diễn biến tích cực. Toàn sàn ghi nhận 157 mã tăng, 159 mã giảm và 61 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 14,2 nghìn tỷ đồng.

- Các công ty dầu khí BSR (+2,7%), PLX (+1,7%) và PVD (+0,8%) tăng mạnh.
- Các công ty dịch vụ tài chính LPS (+3,9%), VIX (+1,1%) và VCK (+2,4%) tăng mạnh, trong khi TCX (+0,8%), SSI (+0,7%) và VPX (+0,8%) tăng.
- Ở nhóm Bất động sản, VIC (+1,9%) tăng mạnh, VHM (-1,2%) và VRE (-3,0%) giảm sâu, còn NVL (-0,8%) và KDH (-0,9%) giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm cổ phiếu ngân hàng LPB (-1,3%), công ty tiện ích GAS (+1,9%), nhà sản xuất thép HPG (+1,4%), các cổ phiếu Hàng tiêu dùng VPL (+1,7%) và FRT (+2,3%), và các công ty công nghiệp PVT (+6,8%), GEL (-3,2%) và GMD (-2,3%).

Báo cáo trong ngày

- KSB: Mảng khai thác đá tiếp tục dẫn dắt lợi nhuận ngắn hạn - Báo cáo công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1830.4	281.1	127.7
% Δ	0.5%	0.2%	0.0%
- % Δ 1 tuần	-0.1%	-1.3%	0.1%
- % YTD	2.6%	12.2%	5.7%
- % YOY	12.7%	3.5%	15.9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$547.3	\$24.5	\$22.6
- TB 1 tháng (triệu)	\$650.3	\$31.7	\$14.1
- TB 1 năm (triệu)	\$975.9	\$62.2	\$24.5
- TB QTD	\$671.7	\$36.8	\$15.3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21.2%	-18.3%	-24.9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$68.9	\$0.7	\$1.5
- Bán (triệu)	\$84.3	\$1.3	\$0.3
- GT ròng (triệu)	-\$15.3	-\$0.6	\$1.1
Độ rộng TT			
Mã tăng	154	67	118
Mã giảm	170	61	130
Không đổi	106	173	607
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	340.4	18.2	50.4
P/E trượt 12T	12.5	10.3	14.0
LS cổ tức*	2.8%	5.2%	3.4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1,961.0	29,360	1,471.6
VN30F2M	1,960.0	1,246	3.3
VN30F1Q	1,959.5	604	0.3
VN30F2Q	1,958.0	231	0.3
VN100F1M	1,867.1	31	0.1
VN100F2M	1,866.6	10	0.0
VN100F1Q	1,862.0	36	0.1
VN100F2Q	1,877.9	19	0.2
USD/VND		26,044	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tuy hồi phục nhưng vẫn đóng cửa dưới vùng 1.835–1.840 điểm, cho thấy đà giảm hình thành từ phiên 07/09 vẫn đang chiếm ưu thế. Do đó, trong phiên 09/09, xác suất chỉ số tiếp tục điều chỉnh về vùng hỗ trợ gần 1.800–1.810 điểm vẫn cao hơn kịch bản tăng và vượt vùng kháng cự 1.840 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

KSB: Mảng khai thác đá tiếp tục dẫn dắt lợi nhuận ngắn hạn - Báo cáo công ty

Ngành	Khoáng sản & KCN		2024	2025	2026F	2027F
Ngày báo cáo	8/9/2026	Tăng trưởng DT	-24,1%	77,2%	24,1%	8,2%
Giá hiện tại	13.350 VND	Tăng trưởng EPS*	-31,4%	146,3%	31,9%	-44,6%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	44,3%	40,7%	31,7%	33,3%
		Biên LN ròng	13,2%	21,9%	23,3%	20,9%
		EV/EBITDA	29,0x	13,4x	20,1x	14,7x
		ROE	2,0%	5,6%	5,0%	4,7%
		P/E*	38,6x	16,6x	8,6x	15,6x
GT vốn hóa	1,5 nghìn tỷ đồng			KSB	Peers	VNI
Room KN	735,5 tỷ đồng	P/E (trượt)**		7,6x	14,2x	14,6x
GTGD/ngày (30n)	14,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,5x	1,6x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		7,2%	18,1%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	114,4 triệu	ROA (trượt)		3,7%	13,3%	2,0%
		*điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, **chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi				

* Chúng tôi cập nhật thông tin về KSB sau [báo cáo gần nhất](#) vào ngày 21/07/2025.

* Năm 2025 và 6T đầu 2026, sản lượng tiêu thụ và giá bán đá của KSB đều tăng mạnh nhờ nhu cầu đá xây dựng từ các dự án hạ tầng tăng cao trong khi nguồn cung không đủ. Trong khi đó, mảng KCN ghi nhận diện tích cho thuê mới giảm do hoạt động mở rộng dự án gặp nhiều vướng mắc do thay đổi pháp lý, chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng.

* Năm 2026F/2027F, dù doanh thu KCN dự báo giảm do thay đổi phương pháp hạch toán, **mảng khai thác đá dự báo tiếp tục là động lực tăng trưởng** nhờ **(1)** sản lượng tăng 24%/2% svck khi nhu cầu đá duy trì ở mức cao và công suất khai thác đá tại mỏ Tam Lập 3 và Thiện Tân 7 được tăng lên; **(2)** giá bán bình quân tăng 20%/5% svck nhờ cơ cấu sản phẩm cải thiện và nguồn cung thị trường tiếp tục bị hạn chế; **(3)** biên LN gộp duy trì ở mức cao nhờ các mỏ mới vận hành ở công suất cao hơn, giúp tối ưu lợi thế quy mô (xem chi tiết trang 14-15).

* Cộng thêm lãi bất thường từ công ty liên kết, **LNST-CĐTS năm 2026 dự báo tăng 32% svck, trước khi giảm 3% trong năm 2027** do mức nền cao.

* KSB hiện giao dịch ở mức P/E và P/B trượt 12T lần lượt 7,6x và 0,5x, thấp hơn trung vị nhóm công ty cùng ngành.

* Với triển vọng tích cực của KSB, chúng tôi ước tính P/E và P/B dự phóng (sau điều chỉnh cho khen thưởng & phúc lợi và phát hành cổ phiếu ra công chúng dự kiến trong quý 4/2026) lần lượt đạt 8,6x/0,7x trong năm 2026F và 15,6x/0,6x trong năm 2027F.

* **Rủi ro đầu tư:** (1) Sản lượng tiêu thụ đá thấp hơn dự báo; (2) Rủi ro tăng chi phí vốn tại các mỏ đá và KCN.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0.0	7,800	25,500	227%	0.0%	227%	KQ	17/01/25	22.1	5.2	11.5	0.7
MWG	Bán lẻ	0%	4,091	12.1	72,300	140,000	94%	5.8%	99%	MUA	17/08/26	15.0	9.0	10.0	3.0
KDH	Bất động sản	26%	740	3.8	17,200	31,700	84%	0.0%	84%	MUA	28/08/26	19.4	13.4	17.0	1.0
HDC	Bất động sản	48%	103	0.6	11,750	21,400	82%	0.0%	82%	KQ	09/01/26	4.2	8.7	17.0	0.9
IDC	KCN	34%	501	1.4	31,300	51,200	64%	9.6%	73%	MUA	13/08/26	6.8	6.6	17.0	1.9
PTB	Công nghiệp	10%	120	0.1	31,250	52,000	66%	6.7%	73%	KQ	06/10/25	4.2	5.4	12.1	0.9
DPG	Điện & Nước	31%	130	0.4	28,600	48,900	71%	2.1%	73%	MUA	11/06/26	8.8	9.2	13.4	1.2
VGC	KCN	48%	688	0.7	40,000	66,800	67%	5.5%	73%	MUA	11/05/26	13.4	11.2	13.4	2.1
HDG	Điện & Nước	34%	260	0.8	16,650	28,700	72%	0.0%	72%	MUA	16/07/26	9.9	12.5	17.0	1.0
PLC	Dầu khí	0%	61	0.1	19,600	31,900	63%	5.1%	68%	MUA	12/09/25	116.7	6.3	11.5	1.1
GEX	Điện & Nước	44%	1,232	12.5	24,550	40,500	65%	2.0%	67%	MUA	06/07/26	21.9	21.8	11.1	1.6
BMI	Bảo hiểm	24%	83	0.0	14,300	23,100	62%	3.5%	65%	MUA	12/04/24	9.5	5.7	14.7	0.7
HVN	Hàng không	21%	2,690	0.5	22,550	37,100	65%	0.0%	65%	KQ	22/07/25	9.6	8.1	18.0	7.4
DCM	Phân bón	44%	665	3.2	32,750	51,000	56%	7.6%	63%	MUA	25/05/26	9.6	6.0	11.5	1.5
CTG	Ngân hàng	5%	9,158	9.0	30,750	48,800	59%	1.5%	60%	MUA	26/08/26	7.9	6.6	11.6	1.2
MBB	Ngân hàng	1%	7,779	10.1	20,150	31,300	55%	2.5%	58%	MUA	21/05/26	7.0	5.8	11.6	1.4
F88	Tài chính TT	42%	552	0.5	62,800	98,000	56%	0.0%	56%	MUA	25/06/26	19.2	11.8	17.7	4.8
HPG	VLXD	27%	7,074	17.3	21,850	32,700	50%	2.7%	52%	MUA	18/08/26	12.2	7.5	12.1	1.3
NT2	Điện & Nước	39%	226	0.5	20,450	29,000	42%	9.8%	52%	MUA	10/08/26	5.5	5.8	11.1	1.2
PVS	Dầu khí	33%	763	4.2	38,900	58,800	51%	0.0%	51%	MUA	10/08/26	13.5	11.2	13.1	1.3
NLG	Bất động sản	13%	465	2.6	25,000	36,800	47%	2.0%	49%	MUA	28/08/26	14.6	18.1	17.0	1.0
ACG	Gỗ	12%	184	0.0	31,900	45,800	44%	5.3%	49%	MUA	15/07/25	10.1	8.0	12.1	1.1
MSN	Bán lẻ	76%	3,830	12.3	68,400	101,200	48%	0.0%	48%	MUA	21/05/25	24.1	23.3	11.1	2.5
NVL	Bất động sản	45%	1,188	7.4	12,900	18,600	44%	0.0%	44%	MUA	18/06/26	16.0	20.8	17.0	0.6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,211	1.5	44,950	59,000	31%	11.1%	42%	MUA	06/01/26	13.4	12.8	12.2	3.0
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0.1	11,100	14,600	32%	9.0%	41%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.1	0.8
VPB	Ngân hàng	7%	8,335	19.4	27,400	38,000	39%	1.8%	41%	MUA	18/05/26	9.1	7.0	11.6	1.2

POW	Điện & Nước	46%	1,500	6.2	12,750	17,800	40%	0.0%	40%	MUA	17/08/26	16.3	8.1	11.1	1.0
BID	Ngân hàng	13%	10,796	4.9	36,200	50,500	40%	0.0%	40%	MUA	21/05/26	9.5	8.8	11.6	1.5
VTP	GTVT	45%	399	2.2	51,500	71,800	39%	0.0%	39%	PHTT	25/05/26	21.5	25.7	11.1	4.5
TCB	Ngân hàng	2%	8,681	27.8	31,950	42,600	33%	3.1%	36%	MUA	12/08/26	9.0	7.8	11.6	1.3
VRE	Bất động sản	38%	2,283	5.7	26,200	35,600	36%	0.0%	36%	MUA	04/09/26	9.2	10.7	17.0	1.2
PHR	Công nghiệp	-11%	322	1.1	62,000	82,700	33%	2.1%	36%	MUA	15/07/26	19.1	5.3	11.5	1.8
REE	Điện & Nước	0%	1,091	0.5	45,650	60,800	33%	2.2%	35%	MUA	20/08/26	11.2	10.0	11.1	1.3
VCB	Ngân hàng	10%	18,614	10.2	58,100	78,500	35%	0.0%	35%	MUA	18/05/26	15.0	12.6	11.6	2.0
BVH	Bảo hiểm	22%	1,793	1.2	63,000	83,600	33%	1.6%	34%	MUA	11/06/26	16.8	11.5	14.7	1.8
AST	DV Hàng không	3%	131	0.0	63,300	80,600	27%	5.5%	33%	MUA	26/08/25	11.4	11.0	10.0	4.8
CTR	CNTT	43%	364	0.9	74,200	96,800	30%	2.0%	32%	KQ	14/04/26	14.2	12.1	13.4	4.2
KBC	KCN	42%	975	2.1	27,000	34,600	28%	3.7%	32%	MUA	20/08/26	12.1	12.7	17.0	1.0
TPB	Ngân hàng	8%	1,542	3.8	14,500	18,600	28%	3.4%	32%	MUA	20/05/26	5.4	5.2	11.6	0.9
MCH	Bán lẻ	84%	7,149	2.6	142,600	181,700	27%	4.2%	32%	PHTT	28/11/25	27.6	24.1	12.2	10.0
GMD	GTVT	10%	1,245	7.0	75,000	95,800	28%	2.9%	31%	MUA	24/08/26	20.3	11.1	11.1	2.4
TV2	Điện & Nước	8%	67	0.1	26,050	33,000	27%	3.8%	31%	KQ	13/07/26	29.6	20.2	11.1	1.4
PPC	Điện & Nước	45%	109	0.1	8,880	11,000	24%	5.6%	30%	KQ	10/12/25	17.5	8.8	11.1	0.6
SCS	DV Hàng không	22%	161	0.2	43,800	51,200	17%	12.6%	29%	PHTT	13/01/26	5.5	5.9	18.0	2.7
SZC	KCN	19%	137	0.4	19,900	24,700	24%	5.0%	29%	KQ	01/07/26	11.3	27.3	17.0	1.1
FRT	Bán lẻ	16%	956	4.2	139,500	180,100	29%	0.0%	29%	MUA	17/06/26	29.9	20.8	10.0	5.2
DPM	Phân bón	46%	596	2.5	22,850	28,000	23%	6.6%	29%	PHTT	25/05/26	17.4	9.6	11.5	1.4
ACB	Ngân hàng	6%	4,963	7.3	22,300	28,000	26%	3.1%	29%	MUA	28/08/26	8.3	7.3	11.6	1.3
TLG	Văn phòng phẩm	90%	188	0.3	50,900	61,900	22%	6.9%	28%	MUA	12/09/25	10.9	8.3	7.7	1.9
FPT	CNTT	21%	4,746	20.2	72,200	90,300	25%	3.2%	28%	MUA	08/06/26	13.9	12.2	12.4	3.1
SSI	Chứng khoán	70%	2,417	21.2	21,000	25,800	23%	4.8%	28%	MUA	16/07/26	12.3	13.5	17.7	1.6
DXG	Bất động sản	32%	559	5.2	11,500	14,600	27%	0.0%	27%	MUA	28/08/26	64.6	68.0	17.0	1.0
SIP	KCN	47%	453	0.2	48,800	58,900	21%	6.1%	27%	MUA	20/07/26	9.6	9.5	17.0	2.5
BMP	VLXD	18%	443	0.4	141,100	163,000	16%	11.0%	27%	MUA	17/06/26	9.5	9.0	13.4	4.1
PNJ	Bán lẻ	4%	753	8.3	38,400	46,500	21%	5.2%	26%	PHTT	12/07/26	7.5	6.7	7.7	1.5
PVT	Dầu khí	35%	422	3.5	21,300	25,200	18%	4.7%	23%	MUA	13/08/26	10.1	7.1	11.1	1.2
HDB	Ngân hàng	5%	5,249	17.0	27,350	33,000	21%	1.8%	22%	MUA	06/03/26	7.6	6.5	11.6	1.6

NKG	VLXD	45%	203	0.7	10,750	13,100	22%	0.0%	22%	PHTT	18/04/25	24.4	8.3	12.1	0.7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4,888	9.0	61,000	70,300	15%	6.6%	22%	MUA	24/04/25	13.6	14.5	12.2	4.0
BWE	Điện & Nước	47%	404	0.1	41,950	49,600	18%	3.1%	21%	KQ	14/08/26	10.8	11.1	11.1	1.7
PC1	Điện & Nước	42%	322	1.2	20,450	24,700	21%	0.0%	21%	KQ	21/07/26	9.1	13.9	13.4	1.3
PLX	Xăng dầu	6%	1,742	5.9	35,750	41,100	15%	3.4%	18%	MUA	13/10/25	18.6	15.5	13.1	1.8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	419	0.8	52,200	58,600	12%	5.7%	18%	KQ	30/07/26	8.3	7.7	12.2	1.2
PVD	Dầu khí	41%	663	6.1	18,650	22,000	18%	0.0%	18%	KQ	21/08/26	11.5	18.9	13.1	1.0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	692	0.4	49,200	53,400	9%	8.1%	17%	KQ	30/08/24	9.4	7.1	12.2	1.7
DGC	Công nghiệp	45%	665	1.2	45,650	52,100	14%	2.2%	16%	KQ	20/07/26	6.1	9.1	11.5	1.1
DXS	Bất động sản	44%	128	0.5	5,760	6,600	15%	0.0%	15%	PHTT	28/08/26	9.8	14.3	17.0	0.5
DHC	Công nghiệp	15%	147	0.6	36,200	40,100	11%	3.6%	14%	MUA	16/12/25	8.9	8.6	12.1	1.5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5,184	9.7	27,000	29,250	8%	2.6%	11%	MUA	07/08/26	26.1	6.7	13.1	1.8
DGW	Bán lẻ	24%	359	2.7	41,950	45,400	8%	2.4%	11%	KQ	18/06/26	16.9	14.4	10.0	2.5
VIB	Ngân hàng	2%	1,964	5.7	15,050	16,100	7%	3.3%	10%	KQ	18/08/26	7.0	6.1	11.6	1.1
GAS	Dầu khí	47%	7,809	5.6	84,400	90,000	7%	3.6%	10%	MUA	29/07/26	18.8	16.0	11.1	3.0
ACV	Hàng không	47%	5,505	0.8	40,200	43,300	8%	0.0%	8%	PHTT	19/08/26	12.9	12.7	11.1	1.9
HSG	VLXD	46%	328	0.9	10,600	10,400	-2%	4.7%	3%	PHTT	18/04/25	13.7	14.6	12.1	0.7
GVR	Công nghiệp	-1%	4,877	3.5	31,800	32,100	1%	1.3%	2%	PHTT	20/07/26	23.9	18.6	11.5	2.1
VHM	Bất động sản	43%	23,183	21.9	73,600	74,000	1%	0.0%	1%	PHTT	28/08/26	14.4	10.1	17.0	2.3
VEA	Ô-tô	48%	1,834	0.3	36,200	30,800	-15%	13.3%	-2%	PHTT	28/10/25	6.6	6.8	11.1	2.0
TDM	Điện & Nước	49%	282	1.2	60,200	57,700	-4%	2.2%	-2%	PHTT	14/08/26	34.6	34.5	11.1	2.9
STB	Ngân hàng	19%	5,501	13.5	76,100	73,500	-3%	0.0%	-3%	PHTT	18/05/26	26.7	24.0	11.6	2.3
OIL	Dầu khí	6%	539	1.2	13,700	12,700	-7%	0.7%	-7%	KQ	17/10/25	33.4	30.2	13.1	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,716	12.4	126,000	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.1	14.1	18.0	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	5,613	7.8	49,000	39,300	-20%	2.0%	-18%	KKQ	18/11/25	12.9	13.5	11.6	3.4
VIC	Bất động sản	45%	74,288	54.5	249,600	110,000	-56%	0.0%	-56%	BÁN	12/06/26	164.3	70.7	17.0	11.4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	139,546	2,791	20	14.4	11.2	9.0	15.3	1.6	22.7	16.1	11.7	1.9	3.5%
KHẢ QUAN	18	13,383	743	2	10.6	11.5	9.7	13.5	1.9	17.6	14.5	12.7	1.9	2.7%
PHÙ HỢP TT	14	50,899	3,636	3	18.0	15.8	12.5	16.6	2.4	19.1	17.6	15.4	2.5	3.6%
KÉM KHẢ QUAN	1	5,613	5,613	0	15.9	12.9	13.5	10.4	3.4	15.9	12.9	13.5	3.4	2.0%
BÁN	1	74,288	74,288	1	156.0	164.3	70.7	72.4	11.4	156.0	164.3	70.7	11.4	0.0%
TỔNG CỘNG	84	283,729	3,378	26	19.4	16.0	12.7	16.8	2.3	22.5	17.7	13.3	2.1	3.3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88,197	7,350	11	11.2	9.8	8.4	12.9	1.5	11.0	10.4	9.3	1.6	1.9%
Bảo hiểm	2	1,876	938	1	21.4	16.3	11.0	21.8	1.7	16.3	13.2	8.6	1.3	2.5%
Chứng khoán	1	2,417	2,417	1	16.8	12.3	13.5	15.1	1.6	16.8	12.3	13.5	1.6	4.8%
Tài chính thay thế	1	552	552	0	39.4	19.2	11.8	30.0	4.8	39.4	19.2	11.8	4.8	0.0%
Tiêu dùng	13	27,736	2,134	4	17.6	15.3	13.3	20.5	3.3	22.0	15.2	12.9	3.3	5.5%
CNTT	1	4,746	4,746	1	16.9	13.9	12.2	17.4	3.1	16.9	13.9	12.2	3.1	3.2%
Bất động sản	9	102,938	11,438	2	64.7	41.2	27.6	25.6	4.6	37.3	35.2	26.1	2.2	0.2%
Vật liệu	4	8,048	2,012	1	15.3	12.2	7.7	17.7	1.3	13.2	14.9	9.9	1.7	4.6%
Điện & Nước	12	5,814	484	1	19.8	12.8	10.9	18.0	1.2	25.2	15.0	13.6	1.3	3.3%
Dầu khí	10	18,443	1,844	2	25.5	18.7	10.6	21.1	2.0	35.2	27.6	12.7	1.5	3.4%
Công nghiệp	5	1,163	233	0	7.5	6.7	8.1	8.8	1.1	11.0	10.3	7.3	1.1	3.6%
Khu công nghiệp	7	7,953	1,136	1	22.4	16.4	13.5	19.1	1.8	22.0	13.7	13.1	1.8	4.8%
GTVT & Logistics	7	13,847	1,978	1	13.2	14.8	11.6	17.4	2.8	16.6	16.6	12.7	3.9	3.0%
TỔNG CỘNG	84	283,729	3,378	26	19.4	16.0	12.7	16.8	2.3	22.5	17.7	13.3	2.1	3.3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời

DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/của hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp

DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trung Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn

HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lọc dầu vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm

GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1,830.4	8.8
VN 30	1,968.5	5.5
VN Mid	1,921.4	-3.2
VNSmall	1,244.6	0.3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	281.1	0.5
HNX30	455.8	4.4
VNX Allshare	2,899.4	3.6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127.7	0.0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3,450.2	24.2%
Khối ngoại mua	1,795.0	12.6%
Khối ngoại bán	2,194.3	15.4%
Tổng giao dịch	14,255.0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	131.3	20.6%
Khối ngoại mua	19.3	3.0%
Khối ngoại bán	34.7	5.4%
Tổng giao dịch	638.8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	317.0	53.9%
Khối ngoại mua	38.0	6.5%
Khối ngoại bán	8.8	1.5%
Tổng giao dịch	588.3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HII	630	7.0%
APH	410	6.9%
PVT	1,350	6.8%
PVP	1,100	6.2%
LPS	900	3.9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	1,600	4.3%
PVC	400	3.4%
HUT	400	3.2%
PLC	400	2.1%
TIG	100	1.7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	13,552	12.4%
LIC	2,675	7.8%
LSG	1,481	4.4%
LLM	951	2.9%
DRI	236	1.7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TTF	-90	-5.4%
TDP	-1,600	-4.6%
HQC	-80	-3.7%
GEL	-900	-3.2%
VPI	-1,900	-3.1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	-300	-1.0%
NVB	-100	-0.8%
CEO	-100	-0.8%
C69	-100	-0.6%
NTP	-300	-0.6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MML	-1,013	-3.5%
MSR	-942	-1.9%
AAS	-160	-1.8%
HNG	-107	-1.7%
BWS	-459	-1.4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1,561
VIX	719
VPB	531
VHM	505
SBT	504

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	81
SHS	76
NAP	69
HUT	63
CEO	41

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGR	183
MSR	93
TIN	91
AAS	35
DGT	25

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FIT	5,815,100	225,533
VAB	36,128,935	3,265,831
SBT	20,600,396	2,257,293
CRE	3,451,731	611,822
DMX	3,952,779	740,294
TTF	2,091,674	488,058
TNH	281,706	69,625
PVP	1,920,212	536,190
EVF	5,403,070	1,575,955
KOS	2,022,435	676,247

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VC7	1,586,600	77,920
TTH	1,949,247	140,122
S99	238,130	50,966
VTV	395,800	92,632
DL1	290,276	100,645
TIG	2,252,681	840,358
DVM	156,312	76,281
LIG	350,078	176,264
CTP	179,121	90,800
VC2	99,524	52,771

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	6,268,700	66,956
TIN	860,092	54,028
HIO	704,700	117,735
BTV	320,000	84,420
AAV	802,742	314,600
AAS	4,025,270	1,672,645
DRI	1,105,628	562,208
FOX	104,709	61,184
HNM	451,177	382,545
BMS	104,801	92,881

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2,534.9		15.0	2.0	14.1
TCX	4,261.2	91.2	17.9	2.4	13.7
VCK	2,823.5	96.5	15.8	2.4	17.2
SSI	2,420.0	70.0	12.0	1.6	13.4
VPX	1,796.2	95.9	8.7	1.3	16.2
HCM	1,373.6	14.4	20.6	2.4	9.8

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	577.7		11.0	1.4	13.0
BVH	1,795.7	21.8	14.1	1.8	13.3
PVI	654.9	43.1	12.9	1.9	15.2
BIC	167.2	7.6	10.1	1.3	13.1
VNR	142.4	22.8	8.0	0.9	11.3
MIG	128.3	82.7	10.0	1.2	12.4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2,597.9		13.9	3.2	25.6
ACV	5,512.4	47.3	12.9	1.9	15.7
MVN	2,903.2	0.0	26.9	4.9	19.4
VEA	1,836.9	47.6	6.2	2.0	28.1
GEE	1,490.3	49.2	10.9	4.8	45.7
GMD	1,246.6	9.8	12.4	2.4	19.3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3,779.2		17.9	4.2	24.6
MCH	7,158.5	84.3	26.3	10.0	40.1
VNM	4,895.1	50.2	11.6	4.0	33.9
MSN	3,835.4	76.0	14.8	2.5	19.4
SAB	2,213.6	41.2	12.1	3.0	22.3
SBT	793.5	80.3	24.9	1.8	7.3

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1,780.6		13.8	1.4	13.8
BSR	5,191.1	47.9	6.8	1.8	30.5
PLX	1,744.1	6.0	14.1	1.8	12.5
PVS	763.9	33.2	9.5	1.3	14.0
PVD	664.4	41.4	15.6	1.0	6.5
OIL	539.4	6.4	23.0	1.3	5.7

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2,427.7		10.8	2.0	19.5
GAS	7,819.6	47.0	16.0	3.0	18.9
POW	1,501.9	46.1	6.2	1.0	16.2
REE	1,092.7	0.0	10.8	1.3	12.6
PGV	994.7	50.0	5.3	1.4	28.3
DNH	729.8	0.0	15.9	3.4	21.8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20,940.1		91.8	5.7	28.4
VIC	74,391.1	44.9	90.7	11.4	13.9
VHM	23,215.0	43.2	7.6	2.3	32.6
KSF	2,774.3	50.0	4.7	3.4	77.2
VRE	2,285.9	37.8	8.2	1.2	15.0
THD	2,034.1	48.9	348.0	10.5	3.3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11,132.4		8.4	1.4	18.3
VCB	18,640.2	10.0	11.7	2.0	17.9
BID	10,811.4	12.5	8.5	1.5	18.2
CTG	9,170.4	5.4	6.0	1.2	21.9
TCB	8,693.2	1.8	8.3	1.3	15.7
VPB	8,347.0	7.2	7.3	1.2	17.7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3,968.6		26.7	4.5	20.7
VPL	5,680.7	42.6	49.0	3.3	7.8
MWG	4,096.8	0.0	10.9	3.0	29.2
VJC	3,720.8	23.9	44.5	3.7	8.6
DMX	3,650.7	39.8	14.5	5.3	0.0
HVN	2,694.1	21.5	14.5	7.4	58.1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3,189.4		12.8	2.7	27.0
HPG	7,083.4	27.4	8.0	1.3	17.4
GVR	4,884.0	-0.6	18.2	2.1	12.0
MSR	2,026.2	99.4	21.6	3.7	19.0
KSV	1,287.8	0.0	9.5	5.1	62.9
DCM	665.7	44.2	6.6	1.5	23.6

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	247.1		35.4	2.9	15.8
DHG	479.4	46.0	13.0	3.7	24.1
IMP	225.6	5.4	16.3	2.5	15.6
DHT	194.8	9.3	126.3	4.6	3.7
DBD	170.5	83.4	15.3	2.6	16.6
DVN	165.2	0.0	6.3	1.1	18.9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1,034.2		34.4	1.4	10.5
FPT	4,752.5	21.2	12.3	3.1	26.5
CMG	208.4	13.6	13.8	1.6	12.3
SAM	94.8	48.5	21.8	0.6	2.8
ELC	61.3	45.9	12.0	1.2	10.5
SGT	54.0	-5.5	112.2	0.6	0.6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

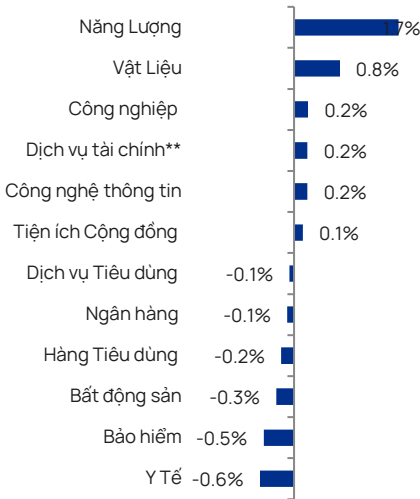
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

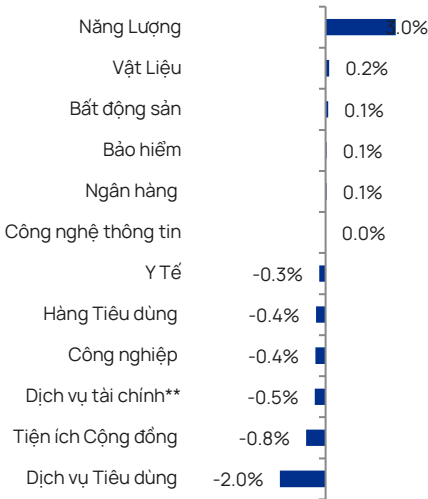
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

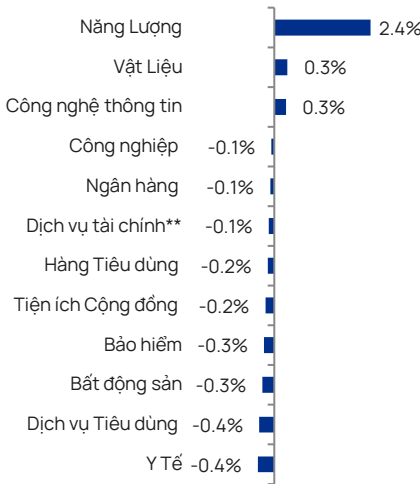


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



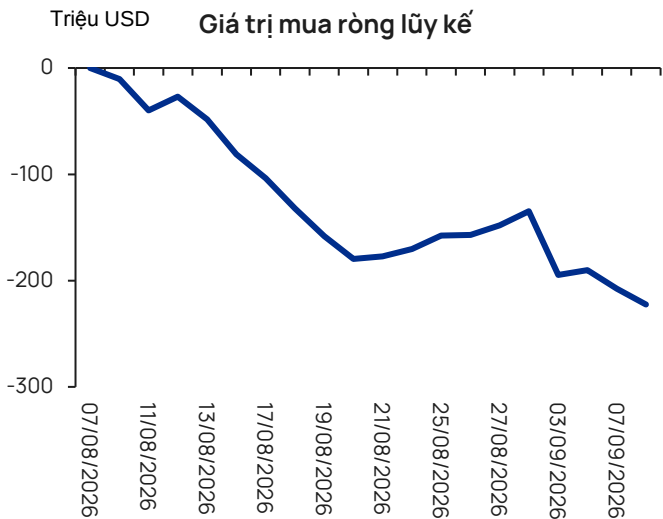
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



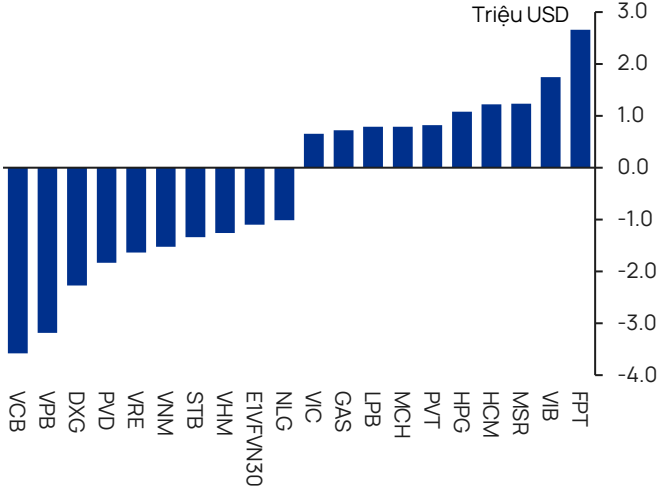
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



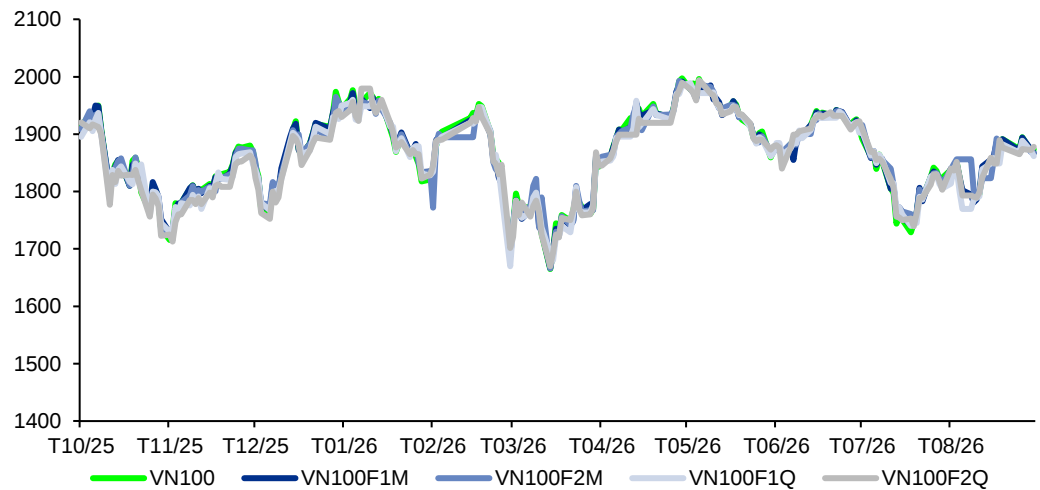
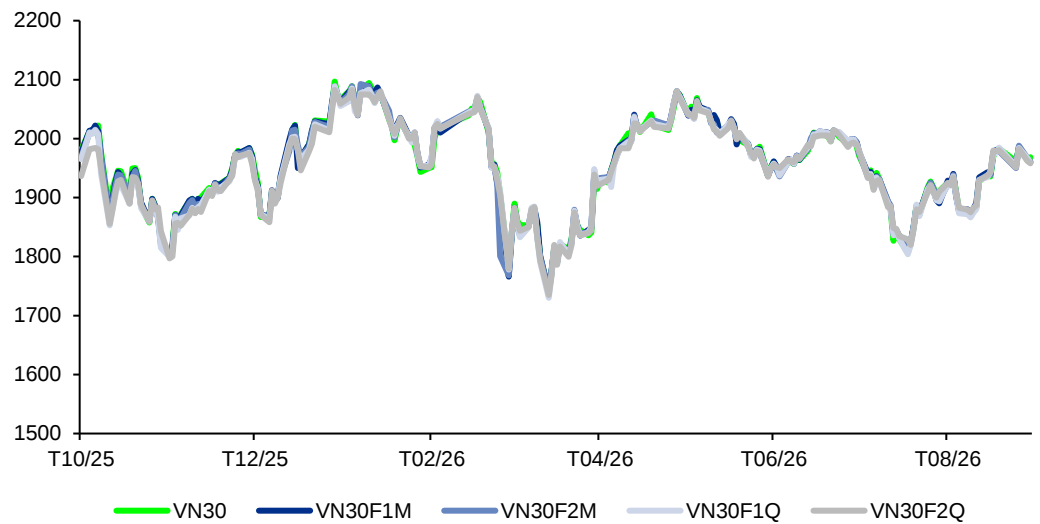
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1,961.0	-3.0	-0.2%	-7.5
VN30F2M	1,960.0	-7.0	-0.4%	-8.5
VN30F1Q	1,959.5	-7.4	-0.4%	-9.0
VN30F2Q	1,958.0	-4.0	-0.2%	-10.5
VN100F1M	1,867.1	-6.2	-0.3%	-6.4
VN100F2M	1,866.6	-2.4	-0.1%	-6.9
VN100F1Q	1,862.0	-9.1	-0.5%	-11.5
VN100F2Q	1,877.9	5.3	0.3%	4.4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29,360	4.7%	195.45	-12.4%
VN30F2M	1,246	22.8%	0.44	-5.0%
VN30F1Q	604	-0.3%	0.04	95.0%
VN30F2Q	231	3.1%	0.04	-9.1%
VN100F1M	31	24.0%	0.02	-52.6%
VN100F2M	10	11.1%	0.00	-63.6%
VN100F1Q	36	-2.7%	0.01	-92.2%
VN100F2Q	19	11.8%	0.03	225.0%

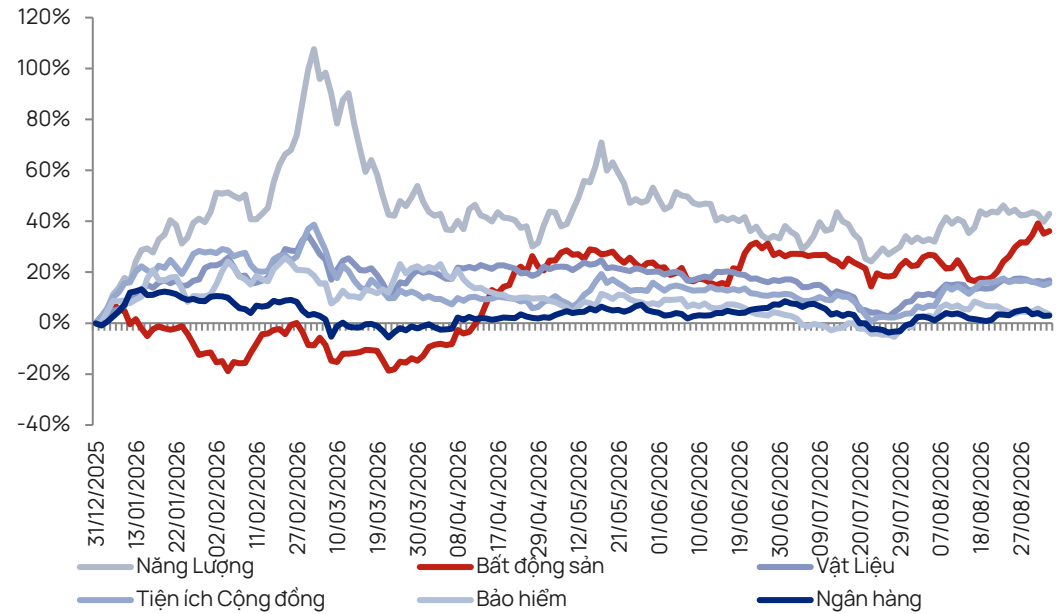


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

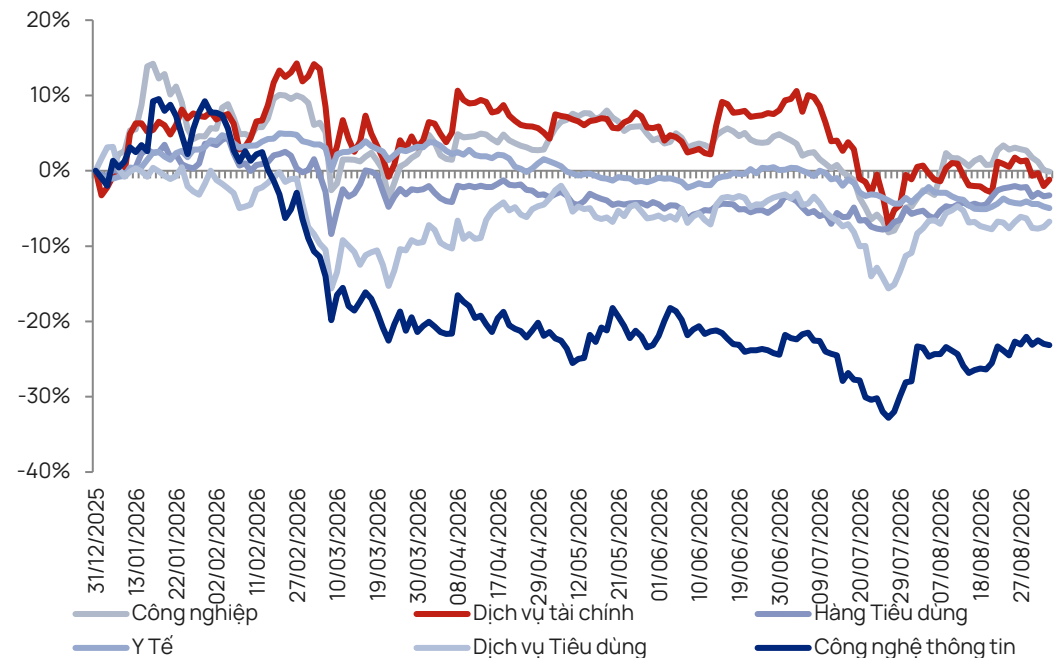
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



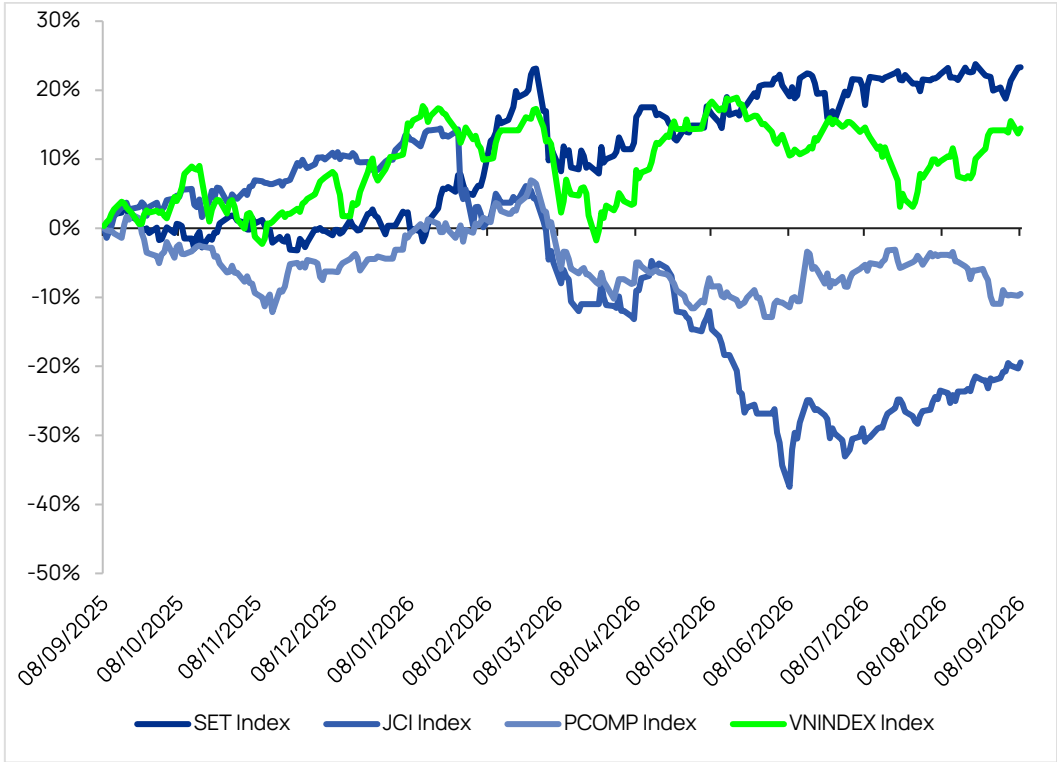
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



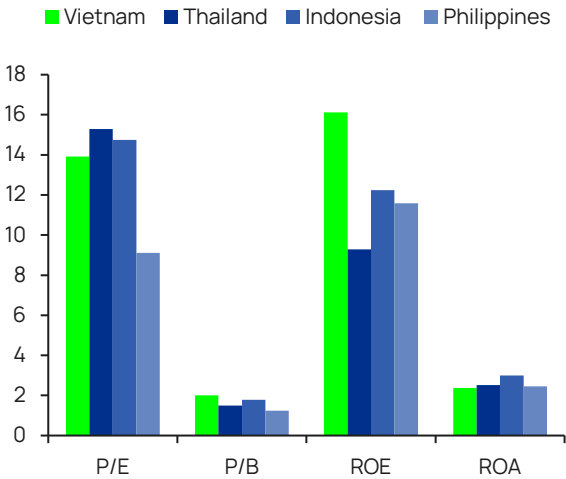
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15.3	14.7	9.1	13.9
P/B	1.5	1.8	1.2	2.0
ROE (%)	9.3	12.2	11.6	16.1
ROA (%)	2.5	3.0	2.5	2.4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	609.4	648.6	139.1	341.7
GTGD trung bình, tr USD	1,698.5	1,142.6	80.0	835.3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1,783.7	-3,975.0	-425.4	-3,523.1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	127.5	2.1	(22.5)	(72.6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1.66%	6.94%	7.11%	4.26%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.